

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu
phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 75/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020; số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 về việc phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020; số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 về ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng; số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/TTLT-BTC-BNN ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững;

Căn cứ Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi

ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 2557/SNN&PTNT-KHTC ngày 03/7/2020 (kèm theo Biên bản ngày 25/6/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT và Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020 với các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ

- Phân bổ 100% số kinh phí Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Đảm bảo 100% định mức khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng tự nhiên là rừng sản xuất thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định; đảm bảo 100% định mức kinh phí hỗ trợ phát triển cho 50-70% số thôn, bản vùng đệm các khu rừng đặc dụng; kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

- Số kinh phí còn lại: Kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cấp tỉnh; hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC); tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng; chữa, nâng cấp Trạm bảo vệ rừng và Trạm Kiểm lâm của các khu bảo tồn thiên nhiên và Ban quản lý rừng phòng hộ.

2. Kinh phí phân bổ đợt này: 43.900 triệu đồng (*Bốn mươi ba tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

2.1. Khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 27.102,8 triệu đồng; bao gồm:

a) Khoán, hỗ trợ rừng phòng hộ: 23.464,7 triệu đồng, trong đó:

- Khoán bảo vệ rừng cho diện tích thuộc đối tượng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 19.470 triệu đồng với định mức phân bổ 300.000 đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng cho diện tích thuộc đối tượng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 3.624,8 triệu đồng với định mức phân bổ 400.000 đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng ven biển cho diện tích thuộc đối tượng theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 369,9 triệu đồng với định mức phân bổ 450.000 đồng/ha/năm.

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ: 1.345,4 triệu đồng với định mức phân bổ 400.000 đồng/ha/năm.

c) Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 2.292,7 triệu đồng với định mức phân bổ 100.000 đồng/ha/năm.

2.2. Hỗ trợ phát triển cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 3.680 triệu đồng với định mức phân bổ 40.000.000 đồng/thôn, bản/năm.

2.3. Hỗ trợ kinh phí xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: 6.200 triệu đồng,

2.4. Hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững năm 2020: 800 triệu đồng.

2.5. Kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thanh Hóa (Chi cục Kiểm lâm): 600 triệu đồng.

2.6. Hỗ trợ kinh phí quản lý, kiểm tra nghiệm thu hợp đồng khoán bảo vệ rừng: 1.897,2 triệu đồng.

2.7. Kinh phí tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng: 260 triệu đồng.

2.8. Kinh phí sửa chữa, nâng cấp Trạm bảo vệ rừng và Trạm Kiểm lâm: 3.360 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ biểu kèm theo).

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao các đơn vị (chủ dự án cơ sở) căn cứ khối lượng và kinh phí được giao để khẩn trương lập hồ sơ, dự toán trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện đảm bảo đúng nội dung, tiến độ, khối lượng được phê duyệt; đồng thời quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các chủ dự án cơ sở thực hiện lập hồ sơ, dự toán trình cấp thẩm

quyền phê duyệt; đồng thời tổ chức giám sát, kiểm tra trong suốt quá trình thực hiện của các đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các chủ dự án cơ sở thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo vốn và mục tiêu thực hiện và thanh, quyết toán vốn thực hiện cho các đơn vị theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC38.07.20)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:

**GIAO KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN
LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:								Ghi chú
			Kinh phí, quản lý, kiểm tra, nghiệm thu	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững	Kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực Chương trình cấp tỉnh	Kinh phí tập huấn nâng cao năng lực cho kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp Trạm bảo vệ rừng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG CỘNG		43.900,0	1.897,2	27.102,8	3.680,0	800,0	6.200,0	600,0	260,0	3.360,0	<i>Phụ biểu số 02</i>
1	UBND huyện Quan Sơn	100,0				100,0					
2	UBND huyện Quan Hóa	100,0				100,0					
3	UBND huyện Ngọc Lặc	666,0	43,6	622,4							
4	UBND huyện Thạch Thành	1.086,7	71,1	1.015,6							
5	UBND huyện Cẩm Thủy	2.348,6	153,6	2.194,9							
6	UBND huyện Hoằng Hóa	48,6	3,2	45,5							
7	UBND huyện Hậu Lộc	459,8	14,4	205,4	240,0						
8	UBND huyện Triệu Sơn	392,7	25,7	367,0							
9	UBND huyện Đông Sơn	8,7	0,6	8,1							
10	UBND huyện Nga Sơn	167,1	10,9	156,2							
11	UBND thành phố Sầm Sơn	92,0	0,8	11,2	80,0						
12	Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu	2.415,0	35,0	500,0	1.080,0		800,0				
13	Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông	2.270,0	32,1	457,9	880,0		600,0			300,0	
14	Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên	2.353,0	63,0	900,0	240,0		700,0			450,0	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	1.741,0	21,0	300,0	520,0		500,0			400,0	
16	Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động (Chi cục Kiểm lâm)	440,0			240,0		200,0				
17	Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng - Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	462,8	25,0	357,7	80,0						
18	Ban quản lý Khu Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	302,2	4,1	58,1	240,0						
19	Ban quản lý Khu Di tích lịch sử văn hóa Lam Kinh	195,0	1,0	14,0	80,0		100,0				
20	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	1.383,9	37,5	536,4			400,0			410,0	
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	1.806,8	59,3	847,5			600,0			300,0	
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	3.008,4	137,9	1.970,5		600,0				300,0	
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	2.323,5	99,7	1.423,8			500,0			300,0	
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	4.077,3	207,9	2.969,4			600,0			300,0	
25	Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	2.211,9	98,9	1.413,0			400,0			300,0	
26	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	1.778,9	70,6	1.008,4			400,0			300,0	
27	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	1.994,2	104,3	1.489,9			400,0				
28	Sư đoàn 390	72,5	4,7	67,8							
29	Đồn Biên Phòng Quang Chiểu	788,4	51,6	736,8							
30	Đồn Biên Phòng Tam Chung	352,1	23,0	329,1							
31	Đồn Biên Phòng Pù Nhi	468,8	30,7	438,2							
32	Đồn Biên Phòng Trung Lý	385,2	25,2	360,0							
33	Đồn Biên Phòng Cửa khẩu Tén Tằn	561,1	36,7	524,4							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
34	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt	320,7	21,0	299,7							
35	Đồn Biên Phòng cửa khẩu Na Mèo	1.502,9	98,3	1.404,6							
36	Đồn Biên Phòng Tam Thanh	1.633,2	106,8	1.526,4							
37	Đồn Biên Phòng Mường Mìn	858,4	56,2	802,2							
38	Đồn Biên Phòng Yên Khương	602,2	39,4	562,8							
39	Đồn Biên Phòng Bát Mọt	626,0	41,0	585,0							
40	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	245,7	16,1	229,6							
41	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	388,8	25,4	363,4							
42	Văn Phòng Ban chỉ đạo cấp tỉnh (Chi cục Kiểm lâm)	600,0						600,0			

Phụ biểu số 02:

GIAO HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN KHOẢN, HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG; HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG VÙNG ĐỆM; HỖ TRỢ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG, XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TRẠM BẢO VỆ RỪNG, TRẠM KIỂM LÂM

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
10	UBND huyện Nga Sơn	10,9	156,2					347,0	156,2										
11	UBND thành phố Sầm Sơn	0,8	11,2									112,0	11,2	2,0	80,0				
12	Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu	35,0	500,0									5.000,0	500,0	27,0	1.080,0		28.359,4	800,0	
13	Ban quản lý Khu BTTN Pù Luông	32,1	457,9									4.579,0	457,9	22,0	880,0		16.934,8	600,0	300
14	Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên	63,0	900,0									9.000,0	900,0	6,0	240,0		24.728,6	700,0	450
15	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En	21,0	300,0									3.000,0	300,0	13,0	520,0		11.801,4	500,0	400
16	Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động (Chi cục Kiểm lâm)													6,0	240,0		648,9	200,0	
17	Trung tâm nghiên cứu, khảo nghiệm và dịch vụ cây trồng thuộc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	25,0	357,7	1.017,4	305,2							525,0	52,5	2,0	80,0				
18	Ban quản lý Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	4,1	58,1	127,0	38,1							200,0	20,0	6,0	240,0				
19	Ban quản lý Di tích lịch sử văn hóa Lam Kinh	1,0	14,0									140,0	14,0	2,0	80,0		61,6	100,0	
20	Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát	37,5	536,4	1.788,0	536,4												4.021,2	400,0	410
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	59,3	847,5	2.825,0	847,5												16.399,4	600,0	300
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh	137,9	1.970,5	6.568,2	1.970,5											600,0			300
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân	99,7	1.423,8	4.746,1	1.423,8												13.342,4	500,0	300

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
24	Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh	207,9	2.969,4	4.966,0	1.489,8	3.699,0	1.479,6										14.007,3	600,0	300
25	Ban quản lý rừng phòng hộ Tĩnh Gia	98,9	1.413,0	4.710,0	1.413,0												6.197,7	400,0	300
26	Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành	70,6	1.008,4	3.361,2	1.008,4												3.456,3	400,0	300
27	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng	104,3	1.489,9	4.966,3	1.489,9												8.064,7	400,0	
28	Sư đoàn 390	4,7	67,8	226,0	67,8														
29	Đồn Biên Phòng Quang Chiểu	51,6	736,8	2.456,0	736,8														
30	Đồn Biên Phòng Tam Chung	23,0	329,1	1.097,0	329,1														
31	Đồn Biên Phòng Pù Nhi	30,7	438,2	1.460,5	438,2														
32	Đồn Biên Phòng Trung Lý	25,2	360,0	1.200,0	360,0														
33	Đồn Biên Phòng cửa khẩu Tén Tàn	36,7	524,4	1.748,0	524,4														
34	Đồn Biên Phòng Hiền Kiệt	21,0	299,7	999,1	299,7														
35	Đồn Biên Phòng cửa khẩu Na Mèo	98,3	1.404,6	4.682,0	1.404,6														
36	Đồn Biên Phòng Tam Thanh	106,8	1.526,4	5.088,0	1.526,4														
37	Đồn Biên Phòng Mường Mìn	56,2	802,2	2.674,0	802,2														
38	Đồn Biên Phòng Yên Khương	39,4	562,8	1.876,0	562,8														
39	Đồn Biên Phòng Bát Mọt	41,0	585,0	1.950,0	585,0														
40	Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh	16,1	229,6							574,0	229,6								
41	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc	25,4	363,4							908,5	363,4								